

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
ACB SECURITIES COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1027.01/CV-ACBS.26
No: 1027.01/ CV-ACBS.26

TP. HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2026
HCMC, July 17, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*.

Tên tổ chức: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Name of organization: *ACB Securities Company*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*:
- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh.

Address: *3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, HCMC*

- Điện thoại: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751
Telephone: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751

- Người thực hiện công bố thông tin: Võ Đình Nam

Persons making information disclosure: *Vo Dinh Nam*

Chức vụ: Giám đốc Nhân sự

Position: *Chief Human Resources Officer*

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý 2/2026 như sau:
ACB Securities Company (ACBS) has disclosed its financial statements in Quarter 2, 2026 as follows:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2026 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2026.

Separate Financial Statement in Quarter 2, 2026 and Consolidated Financial Statement in Quarter 2, 2026.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2/2026 so với Quý 2/2025.

Explanation for fluctuations in profit after tax due to corporate income changes exceeding 10% in the Separate Income Statement and Consolidated Income Statement for Quarter 2, 2026, compared to Quarter 2, 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

This information was published on the company's website on 17/07/2026, as in the link <http://acbs.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Võ Đình Nam 

ACB Securities Company Limited

Separate Financial Statements for Quarter 2 of 2026

ACB Securities Company Limited
Corporate information

Business Registration Certificate No, 0302030508

29 June 2000

The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is the Enterprise Registration Certificate No, 0302030508 dated 21 April 2025. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Establishment and Operation Licence No

06/GPHDKD	29 June 2000
56/2001/UBCK-QLKD	21 September 2001
71/UBCK-GPDCCTCK	6 September 2007
77/UBCK-GPDCCTCK	1 October 2007
105/UBCK-GPDCCTCK	14 January 2008
464/QD-UBCK	7 July 2008
150/UBCK-GP	4 September 2008
271/UBCK-GP	4 November 2009
115/GPDC-UBCK	3 October 2012
13/GPDC-UBCK	13 June 2014
18/GPDC-UBCK	11 August 2014
26/GPDC-UBCK	11 July 2017
45/GPDC-UBCK	21 June 2021
63/GPDC-UBCK	3 August 2022
101/GPDC-UBCK	24 October 2022
91/GPDC-UBCK	13 November 2023
96/GPDC-UBCK	28 November 2023
05/GPDC-UBCK	26 January 2024
03/GPDC-UBCK	22 January 2025
07/GPĐC-UBCK	4 April 2025
62/GPĐC-UBCK	29 May 2026

The Establishment and Operation Licence and its amendments were issued by the State Securities Commission of Vietnam.

Members' Council

Mr. Do Minh Toan	Chairman
Mr. Nguyen Duc Thai Han	Vice Chairman
Mr. Huynh Duy Sang	Member
Mr. Trinh Bao Quoc	Member

Board of Directors

Mr. Nguyen Duc Hoan	General Director
---------------------	------------------

Legal Representative

Mr. Do Minh Toan	Chairman
------------------	----------

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***Registered office****Head office**

3rd Floor, Léman Luxury Building
117 Nguyen Dinh Chieu Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Cho Lon Branch

321 - 323 Tran Phu Street
An Dong Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Truong Dinh Branch

107N Truong Dinh Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

**Nguyen Thi Minh Khai
Transaction Office**

442 Nguyen Thi Minh Khai Street
Ban Co Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Dong Sai Gon Branch

3rd Floor, Building No, 53-55 Nguyen Huu Canh
Thanh My Tay Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Mac Dinh Chi Branch

2nd Floor, 3rd Floor, 41 Mac Dinh Chi Street
Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Ha Noi Branch

10 Phan Chu Trinh Street
Cua Nam Ward
Hanoi City
Vietnam

Hai Phong Branch

15 Hoang Dieu Street
Hong Bang Ward
Hai Phong City
Vietnam

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***Da Nang Branch**

218 Bach Dang Street
Hai Chau Ward
Da Nang City
Vietnam

Khanh Hoa Branch

80 Quang Trung Street
Nha Trang Ward
Khanh Hoa Province
Vietnam

Vung Tau Branch

111 Hoang Hoa Tham Street
Vung Tau Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Can Tho Branch

17 - 19 Nam Ky Khoi Nghia Street
Ninh Kieu Ward
Can Tho City
Vietnam

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
ASSETS					
A	CURRENT ASSETS	100		37,802,404,977,869	37,310,059,633,197
	(100 = 110 + 130)				
I	Financial assets ("FA")	110		37,763,334,023,566	37,281,556,071,523
1	Cash and cash equivalents	111	5	1,780,841,619,325	1,972,808,104,055
1.1	Cash	111.1		1,780,841,619,325	1,972,808,104,055
1.2	Cash equivalents	111.2		-	-
2	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	7(a)	4,582,100,705,448	4,768,129,833,247
3	Held-to-maturity investments	113	7(b)	10,430,671,057,389	11,656,522,515,145
4	Loans receivables	114	7(c)	20,644,552,792,690	17,340,704,548,896
5	Allowance for diminution in value of financial assets and pledge assets	116	8	(117,476,004,457)	(117,475,976,897)
6	Receivables	117	9	432,005,721,778	1,646,158,178,061
6.1	Receivables from sales of financial assets	117.1		441,330,000	1,241,381,966,000
6.2	Dividend and interest receivables from financial assets	117.2		431,564,391,778	404,776,212,061
6.2.1	Overdue dividend and interest receivables from financial assets	117.3		50,000	50,000
6.2.2	Undue dividend and interest receivables from financial assets	117.4		431,564,341,778	404,776,162,061
7	Short-term prepayment to suppliers	118	10	5,991,167,513	8,732,296,347
8	Receivables from services rendered	119	11	5,302,098,791	6,822,043,050
9	Other receivables	122		643,958,069	498,022,599
10	Allowance for diminution in value of account receivables	129		(1,299,092,980)	(1,343,492,980)
II	Other current assets	130		39,070,954,303	28,503,561,674
1	Advances	131		656,000,000	113,101,218
2	Office supplies, tools and equipment	132		106,000,000	20,800,000
3	Short-term prepaid expenses	133	12	22,652,537,045	27,490,203,710
4	Short-term deposits, collaterals and pledges	134		44,000,000	44,000,000
5	Deductible value added tax	135		575,999,847	834,879,620
6	Taxes and other receivables from State Treasury	136	22	-	-
7	Other current assets	137	13	15,036,417,411	577,126

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
B	LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1,233,503,149,506	1,220,668,455,638
I	Long-term financial assets	210		1,050,000,000,000	1,050,000,000,000
2	Investments	212	14	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000
2.1	<i>Investment in a subsidiary</i>	212.2		1,050,000,000,000	1,050,000,000,000
2.2	<i>Other investments</i>	212.4		-	-
II	Fixed assets	220		101,816,494,272	82,361,687,389
1	Tangible fixed assets	221	15	70,578,540,667	56,512,511,478
	<i>Cost</i>	222		205,969,619,071	184,719,895,861
	<i>Accumulated depreciation</i>	223a		(135,391,078,404)	(128,207,384,383)
2	Intangible fixed assets	227	16	31,237,953,605	25,849,175,911
	<i>Cost</i>	228		98,228,276,871	87,676,276,871
	<i>Accumulated amortisation</i>	229a		(66,990,323,266)	(61,827,100,960)
III	Construction in progress	240	17	4,218,900,000	5,031,000,000
IV	Other long-term assets	250		77,467,755,234	83,275,768,249
1	Long-term deposits, collaterals and pledges	251		6,494,463,100	6,480,263,100
2	Long-term prepaid expenses	252		35,826,206,334	41,663,408,003
3	Deferred tax assets	253		77,058,854	77,058,854
4	Deposits at Settlement Funds	254	18(a)	20,000,000,000	20,000,000,000
5	Other long-term assets	255	18(b)	15,070,026,946	15,055,038,292
5.1	<i>Deposits at the Derivatives Clearing Fund</i>	255.1		15,070,026,946	15,055,038,292
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		39,035,908,127,375	38,530,728,088,835

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C	LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		24,322,151,075,618	24,309,038,593,030
I	Current liabilities	310		24,122,138,075,618	24,109,025,593,030
1	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		23,736,940,000,000	23,173,380,000,000
1.1	Short-term borrowings	312	19	23,736,940,000,000	23,173,380,000,000
3	Payables for securities trading activities	318	20	205,855,883,054	527,140,639,643
4	Account payables to suppliers	320	21	510,777,029	122,744,220,049
5	Short-term advances from customers	321		60,000,000	60,000,000
6	Taxes and other payables to State Treasury	322	22	72,818,547,509	186,569,281,169
7	Payables to employees	323		24,538,972,835	34,623,981,221
8	Employees' benefits payable	324		675,010,569	160,776,979
9	Accrued expenses – short-term	325	23	73,938,887,600	57,531,170,088
10	Unearned revenue – short-term	327		-	-
11	Other payables	329		6,799,997,022	6,815,523,881
II	Long-term liabilities	340		200,013,000,000	200,013,000,000
2	Other long-term payables	353		13,000,000	13,000,000
D	EQUITY (400 = 410)	400		14,713,757,051,757	14,221,689,495,805
I	Owner's equity	410		14,713,757,051,757	14,221,689,495,805
1	Owner's equity	411		11,000,000,000,000	11,000,000,000,000
1.1	Contributed capital	411.1	24	11,000,000,000,000	11,000,000,000,000
3	Reserve to supplement authorised capital	414		147,003,969,513	147,003,969,513
4	Financial reserve	415		167,626,370,395	167,626,370,395
5	Retained profits	417		3,399,126,711,849	2,907,059,155,897
5.1	Realised profits	417.1		3,507,065,938,707	2,884,332,170,192
5.2	Unrealised losses	417.2		(107,939,226,858)	22,726,985,705
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)		440		39,035,908,127,375	38,530,728,088,835

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*
OFF-BALANCE SHEET ITEMS

		Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	THE COMPANY'S ASSETS				
2	Valuable papers custodied (Quantity)	2	25(a)	4,050,094	4,050,094
8	Listed/registered financial assets at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	8	25(b)	2,170,361,390,000	2,871,479,205,000
9	Custodied financial assets at VSDC not available for trading	9		7,466,620,000	1,920,000
10	The Company's financial assets in transit	10	25(c)	13,967,430,000	31,551,655,000
12	Financial assets not custodied at VSDC	12		1,750,000	1,750,000
14	Covered warrants (Quantity)	14		31,789,000	155,187,200
B.	ASSETS AND PAYABLES RELATING TO ASSETS MANAGED BY THE COMPANY	Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
1	Listed/registered financial assets at VSDC of Investors	21		46,220,519,276,600	46,935,664,244,000
	<i>a. Freely traded financial assets</i>	21.1		43,448,954,161,000	44,201,528,889,000
	<i>b. Financial assets restricted on transfer</i>	21.2		110,159,200,000	102,948,680,000
	<i>c. Pledged financial assets</i>	21.3		810,963,280,000	856,762,280,000
	<i>d. Blocked financial assets</i>	21.4		1,346,451,280,000	1,472,261,350,000
	<i>e. Financial assets awaiting settlement</i>	21.5		503,991,355,600	302,163,045,000
2	Investors'/customers' financial assets custodied at VSDC but not yet traded	22		1,570,205,250,000	152,783,350,000
	<i>a. Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and freely on transfer</i>	22.1		1,547,000,900,000	150,127,000,000
	<i>b. Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and limited on transfer</i>	22.2		23,204,350,000	2,656,350,000
3	Investors' financial assets in transit	23		357,335,053,200	266,963,135,000
5	Investors'/customers' financial assets have not been custodied at VSDC	24.b		1,089,364,490,000	1,089,364,490,000
7	Customers' deposits	26		1,587,035,028,405	1,392,442,911,050
7.1	Customers' cash deposits managed by the Company for securities transactions	27		548,074,449,587	717,130,128,558
7.1.1	Customers' marginal deposits at VSDC for derivative trading activities	27.1		12,383,721,879	18,299,920,642
7.2	Customers' synthesising deposits for securities trading activities	28		995,856,655,440	597,270,271,140
7.4	Deposits of securities issuers	30		30,720,201,499	59,742,590,710

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 2 of 2026 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***OFF-BALANCE SHEET ITEMS
(CONTINUED)**

	Code	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
8 Payables to investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31	560,458,171,466	735,430,049,200
8.1 Payables to domestic investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31.1	560,458,160,985	735,430,038,714
8.2 Payables to foreign investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31.2	10,481	10,486
9 Payables to securities issuers	32	788,187,299	56,410,278,299
12 Dividend payables, bond principals and interest payables	35	29,932,014,200	3,332,312,411

14 July 2026

Prepared by:

Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:

Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:

Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND	Accumulated 2026 VND	Accumulated 2025 VND
I OPERATING INCOME						
1.1 Gains from financial assets at FVTPL	1		419,575,799,593	435,517,516,648	1,022,959,122,540	734,976,061,998
<i>a. Gains from sales of financial assets at FVTPL</i>	1.1	26(a)	210,852,835,853	170,181,030,679	519,778,393,138	288,205,151,875
<i>b. Gains from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	1.2	26(b)	222,394,305,771	243,754,958,041	475,505,924,946	400,751,237,262
<i>c. Dividends and interest income from financial assets at FVTPL</i>	1.3	26(c)	80,656,268,094	32,220,899,534	80,656,268,094	40,702,777,749
<i>d. Losses from revaluation outstanding covered warrants payables</i>	1.4	26(b)	(94,327,610,125)	(10,639,371,606)	(52,981,463,638)	5,316,895,112
1.2 Interest income from HTM investments	2	26(c)	199,149,137,873	209,699,233,946	361,883,973,674	379,521,841,157
1.3 Interest income from loans and receivables	3	26(c)	533,154,725,244	248,580,382,774	975,555,881,871	455,060,724,582
1.6 Revenue from securities brokerage	6	26(d)	93,214,289,442	99,753,127,067	197,641,476,151	166,644,521,695
1.9 Revenue from securities custody	9	26(d)	3,777,411,787	3,302,489,649	6,656,701,247	5,575,349,861
1.1 Revenue from financial advisory services	10	26(d)	200,000,000	180,000,000	280,712,908	1,433,636,364
1.11 Other operating income	11	26(d)	633,267,968	437,662,097	1,147,026,334	746,805,505
Total operating income	20		1,249,704,631,907	997,470,412,181	2,566,124,894,725	1,743,958,941,162

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND	Accumulated 2026 VND	Accumulated 2025 VND
II OPERATING EXPENSES						
2.1 Losses from financial assets at FVTPL	21		347,703,760,684	415,070,359,459	817,756,011,868	681,072,633,691
<i>a. Losses from sales of financial assets at FVTPL</i>	21.1	26(a)	115,632,545,217	96,676,889,497	264,534,008,768	177,744,405,057
<i>b. Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	21.2	26(b)	205,287,879,562	313,090,573,205	584,039,371,453	491,748,895,003
<i>c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL</i>	21.3		29,364,750	30,394,800	31,329,229	229,445,100
<i>d. Gain from revaluation outstanding covered warrants payables</i>	21.4	26(b)	26,753,971,155	5,272,501,957	(30,848,697,582)	11,349,888,531
2.4 Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans	24	27	469,639,165,459	212,772,750,651	854,508,045,333	390,982,325,332
2.6 Expenses for self-trading	26		5,845,506,837	6,422,100,580	12,139,189,150	12,137,437,323
2.7 Expenses for securities brokerage	27	28	74,711,893,986	78,340,386,689	164,211,573,430	151,611,661,900
2.1 Expenses for securities custody	30		4,393,014,978	3,790,175,771	8,629,143,945	7,330,089,261
2.11 Expenses for financial advisory services	31		1,605,076,950	959,058,140	3,395,762,432	1,565,660,659
2.12 Expenses for other services	32		-	-	(44,400,000)	-
Total operating expenses	40		903,898,418,894	717,354,831,290	1,860,595,326,158	1,244,699,808,166

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND	Accumulated 2026 VND	Accumulated 2025 VND
III FINANCIAL INCOME						
3.1 Realised and unrealised foreign exchange gains	41		-	-	-	-
3.2 Interest income from current accounts	42		2,066,353,705	495,661,826	3,115,615,134	2,842,652,308
Total financial income	50		2,066,353,705	495,661,826	3,115,615,134	2,842,652,308
IV FINANCIAL EXPENSES						
4.1 Realised and unrealised foreign exchange losses	51		-	-	-	1,159,200
Total financial expenses	60		-	-	-	1,159,200
V SELLING EXPENSES	61		2,022,144,189	793,623,192	5,655,776,241	1,738,950,164
VI GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	62	29	46,773,082,903	50,200,419,988	97,750,782,236	94,582,343,905
VII RESULTS FROM OPERATING ACTIVITIES (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61– 62)	70		299,077,339,626	229,617,199,537	605,238,625,224	405,779,332,035
VIII OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES						
8.1 Other income	71		213,575,889	3,323,874	426,877,452	8,448,641
8.2 Other expenses	72		19,257,727	86,290,581	88,291,603	114,960,349
Results from other activities (80 = 71 – 72)	80		194,318,162	(82,966,707)	338,585,849	(106,511,708)
IX ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80) (CARRIED FORWARD TO THE NEXT PAGE)	90		299,271,657,788	229,534,232,830	605,577,211,073	405,672,820,327

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND	Accumulated 2026 VND	Accumulated 2025 VND
IX	ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80) (BROUGHT FORWARD FROM THE PREVIOUS PAGE)	90		299,271,657,788	229,534,232,830	605,577,211,073	405,672,820,327
9.1	Realised profit before tax	91		403,246,812,859	314,781,721,557	736,243,423,636	502,703,471,487
9.2	Unrealised (losses)/profit before tax	92		(103,975,155,071)	(85,247,488,727)	(130,666,212,563)	(97,030,651,160)
X	INCOME TAX EXPENSE	100		52,234,737,703	39,700,856,282	113,509,655,121	74,699,451,735
10.1	Income tax expense – current	100.1	30	52,234,737,703	39,700,856,282	113,509,655,121	74,699,451,735
XI	NET PROFIT AFTER TAX (200 = 90 – 100)	200		247,036,920,085	189,833,376,548	492,067,555,952	330,973,368,592
XII	OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX	300		-	-	-	-

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for *Quarter 2 of 2026*

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

14 July 2026

Prepared by:



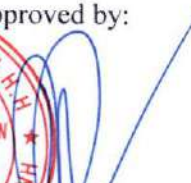
Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of cash flows for Quarter 2 of 2026 (Indirect method - continued)
Form B03 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
I CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1 Profit before tax	1	605,577,211,073	405,672,820,327
2 Adjustments for	2	(554,738,606,377)	(470,550,261,080)
Depreciation and amortisation	3	12,346,916,327	14,139,743,649
Allowance	4	(44,372,440)	(22,580)
Interest expenses	6	851,054,973,375	390,595,361,339
Profit from investment activities	7	(361,883,973,674)	(379,521,841,157)
Accrued interest income	8	(1,056,212,149,965)	(495,763,502,331)
3 Increase in non-monetary expenses	10	553,190,673,871	503,098,783,534
Losses from revaluation of financial assets at FVTPL	11	553,190,673,871	503,098,783,534
4 Decrease in non-monetary income	18	(422,524,461,308)	(406,068,132,374)
Gains from revaluation of financial assets at FVTPL	19	(422,524,461,308)	(406,068,132,374)
5. Operating profit before changes in operating assets and liabilities	30	(906,041,678,779)	(7,702,902,641,509)
Increase in financial assets at FVTPL	31	77,495,681,292	(1,826,498,541,462)
Increase in held to maturity investments	32	1,225,851,457,756	(3,993,343,336,312)
Increase in loans receivables	33	(3,303,848,243,794)	(2,817,872,029,957)
Decrease available for sells financial assets	34	-	-
Decrease in receivables from selling financial assets	35	1,240,940,636,000	842,252,354,000
Decrease in receivables and dividend and interest receivables of financial assets	36	1,391,307,943,922	676,631,721,808
Increase in receivables for services rendered	37	1,519,944,259	(682,728,129)
(Increase)/decrease in other receivables	39	(145,935,470)	4,231,636,663
Increase in other assets	40	(15,434,247,948)	(27,453,514,697)
(Decrease)/increase in accrued expenses (exclude interest from borrowing)	41	1,021,473,340	(2,150,815,017)
Increase in prepaid expenses	42	10,674,868,334	15,357,667,404
Corporate income tax paid	43	(207,967,709,908)	(68,013,025,081)
Interest paid	44	(835,668,729,203)	(393,548,621,884)
Decrease in accounts payable	45	(122,233,443,020)	(76,423,879,036)
Increase in employee benefits payable	46	514,233,590	1,127,797,880
Increase/(decrease) in taxes and other payables to State Treasury	47	(19,292,678,873)	(9,736,366,012)
Decrease in payable to employees	48	(10,085,008,386)	4,149,321,326
(Decrease)/increase in other payables	50	(340,691,920,670)	(30,930,283,003)
Net cash flows from operating activities	60	(724,536,861,520)	(7,670,749,431,102)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	61	(30,989,623,210)	(7,212,355,343)
Proceeds from disposal and sale of fixed assets	62	-	-
Payments for investments in a subsidiary	63		(1,000,000,000,000)
Net cash flows from investing activities	70	(30,989,623,210)	(1,007,212,355,343)
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from receiving capital contributions from owners	71	-	4,000,000,000,000
Proceeds from short-term borrowings	73	42,772,440,000,000	33,122,240,000,000
<i>Other borrowings</i>	73.2	42,772,440,000,000	33,122,240,000,000
Payments to settle borrowing principals	74	(42,208,880,000,000)	(29,542,200,000,000)
<i>Other borrowings</i>	74.3	(42,208,880,000,000)	(29,542,200,000,000)
Net cash flows from financing activities	80	563,560,000,000	7,580,040,000,000
Net cash flows during the year (90 = 60 + 70 + 80)	90	(191,966,484,730)	(1,097,921,786,445)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	101	1,972,808,104,055	1,536,769,056,282
▪ <i>Cash in banks</i>	101.1	1,972,808,104,055	396,755,177,764
▪ <i>Cash equivalents</i>	101.2	-	1,140,013,878,518
Cash and cash equivalents at the end of the year (103 = 90 + 101) (Note 5)	103	1,780,841,619,325	438,847,269,837
▪ <i>Cash in banks</i>	103.1	1,780,841,619,325	438,847,269,837
▪ <i>Cash equivalents</i>	103.2	-	-

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash flows of customers for brokerage and entrustment activities			
Proceeds from sales of securities brokered by the Company	1	22,374,678,745,221	58,905,751,207,621
Payments for purchases of securities brokered by the Company	2	(23,739,575,897,699)	(58,623,174,798,241)
Receive deposits to pay customers' securities transactions	7	124,893,474,209,505	86,671,807,639,520
<i>Deposits payments of investors at VSDC</i>	7.1	(5,916,198,763)	(7,045,919,682)
Payment for securities transactions of customers	8	(125,062,529,888,476)	(86,430,814,831,010)
Proceeds from securities issuers	14	56,467,122,414,628	1,978,066,120,619
Payments for securities issuers	15	(54,732,661,267,061)	(2,226,492,870,286)
Net cash flows during the year	20	194,592,117,355	268,096,548,541
Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	30	1,392,442,911,050	819,013,957,232
Cash in banks at the beginning of the year	31	1,392,442,911,050	819,013,957,232
▪ <i>Cash deposits managed by the Company for securities transactions of Investors</i>	32	735,430,049,200	712,343,645,756
▪ <i>Synthesising deposits for securities trading activities</i>	33	597,270,271,140	103,407,538,750
▪ <i>Deposits from securities issuers</i>	35	59,742,590,710	3,262,772,726
Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	40	1,587,035,028,405	1,087,110,505,773
Cash in banks at the end of the year	41	1,587,035,028,405	1,087,110,505,773
▪ <i>Cash deposits managed by the Company for securities transactions of investors</i>	42	560,458,171,466	946,290,534,584
▪ <i>Synthesising deposits for securities trading activities</i>	43	995,856,655,440	134,419,569,580
▪ <i>Deposits from securities issuers</i>	45	30,720,201,499	6,400,401,609

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

14 July 2026

Prepared by:



Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

ACB Securities Company Limited
Separate statement of changes in equity for Quarter 2 of 2026

Form B04 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Opening balance as at		Movement during the year ended				Closing balance as at	
	1/1/2025	1/1/2026	30/06/2025		30/06/2026		30/06/2025	30/06/2026
	VND	VND	Increase VND	(Decrease) VND	Increase VND	(Decrease) VND	VND	VND
Owner's capital	7,000,000,000,000	11,000,000,000,000	4,000,000,000,000				11,000,000,000,000	11,000,000,000,000
Contributed capital	7,000,000,000,000	11,000,000,000,000	4,000,000,000,000				11,000,000,000,000	11,000,000,000,000
Reserve to supplement authorised capital	147,003,969,513	147,003,969,513					147,003,969,513	147,003,969,513
Financial reserve	167,626,370,395	167,626,370,395					167,626,370,395	167,626,370,395
Retained profits	1,920,633,588,969	2,907,059,155,897	428,004,019,752	(97,030,651,160)	622,733,768,515	(130,666,212,563)	2,251,606,957,561	3,399,126,711,849
Realised profits	1,969,384,954,134	2,884,332,170,192	428,004,019,752		622,733,768,515		2,394,388,973,886	3,507,065,938,707
Unrealised (losses)/profits	(45,751,365,165)	22,726,985,705		(97,030,651,160)		(130,666,212,563)	(142,782,016,325)	(107,939,226,858)
	9,235,263,928,877	14,221,689,495,805	4,428,004,019,752	(97,030,651,160)	622,733,768,515	(130,666,212,563)	13,566,237,297,469	14,713,757,051,757

14 July 2026

Prepared by:



Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Establishment

ACB Securities Company Limited (“the Company”) is a limited liability company established in Vietnam under Establishment and Operation Licence No, 06/GPHDKD dated 29 June 2000 issued by the State Securities Commission of Vietnam. The Company’s Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is the Amended Establishment and Operation Licence No, 07/GPĐC-UBCK dated 4 April 2025 issued by the State Securities Commission of Vietnam.

(b) The Company’s equity

As at 30 June 2026, the Company’s equity was VND11,000,000 million (1/1/2026: VND11,000,000 million).

(c) Principal activities

The principal activities of the Company are to carry out securities brokerage, securities trading, securities investment consulting, corporate financial consulting, securities underwriting, margin loans and securities depository activities.

(d) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(e) Subsidiary

As at 30 June 2026 and 1 January 2026, the Company has one (1) subsidiary 100% owned which is ACB Capital Management Company (“ACBC”), established under the license operation No, 41/UBCK-GP issued by the State Securities Commission on 28 October 2008, operating in fund management industry.

(f) Number of employees

As at 30 June 2026, the Company had 361 employees (1/1/2026: 367 employees).

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No, 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (“Circular 210”) issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (“Circular 334”) issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210, Circular No, 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 (“Circular 23”) issued by the Ministry of Finance on Accounting guidance for covered warrants for securities companies that are issuers and the relevant statutory requirements applicable to interim separate financial reporting.

The Company also prepares the consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “ACBS”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No, 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (“Circular 210”) issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (“Circular 334”) issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210, Circular No, 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 (“Circular 23”) issued by the Ministry of Finance on Accounting guidance for covered warrants for securities companies that are issuers and the relevant statutory requirements applicable to interim consolidated financial reporting. These separate interim financial statements of the Company should be read in conjunction with ACBS’s consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 in order to obtain sufficient information on the consolidated financial position of ACBS as at 30 June 2026. ACBS’s consolidated statements of income, consolidated statement of cash flows and consolidated statement of changes in equity for the six-month period ended on that date.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept, except for financial instruments classified as financial assets at FVTPL and available for sales financial assets which are measured at fair value. The methods used to measure fair values are described in Note 3(d). The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These separate interim financial statements are for the nine-month period ended 30 June 2026.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the most recent annual separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in banks for operation and cash deposits for securities transactions clearing and settlement of the Company. Cash deposits for securities transactions, securities transactions clearing and settlement of the customers are separated from the Company's accounts.

Cash equivalents are short-term investments with term to maturity of not more than 3 months, which are readily convertible to known amount of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value from the acquisition date at the end of the annual accounting period.

(c) Financial assets and financial liabilities

(i) Recognition

Financial assets and financial liabilities are recognised in statement of financial position when the Company becomes a party to the contractual provisions of the financial assets and financial liabilities.

(ii) Classification and measurement

- Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"): see Note 3(d);
- Held-to-maturity investments: see Note 3(e);
- Loans: see Note 3(f); and
- Receivables: see Note 3(g) and Note 3(h).

The Company classifies financial liabilities as financial liabilities measured at amortisation, except for covered warrants payables which are classified as financial liabilities recognised at fair value through profit or loss.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(iii) Derecognition

The Company derecognises a financial asset when the contractual rights to the cash flows from the financial asset expire, or when the Company transfers the rights to receive the contractual cash flows in a transaction in which substantially all of the risks and rewards of ownership of the financial asset are transferred.

The Company derecognises a financial liability when its contractual obligations are discharged, cancelled or expired.

(iv) Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amount presented in the separate statement of financial position when and only when the Company has a legal right to set off the amounts and the Company intends either to settle them on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

(d) Financial assets at FVTPL

A financial asset at FVTPL is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Board of Directors as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Company as financial asset at FVTPL.

Financial assets at FVTPL are initially recognised at purchase price excluding transaction costs. Subsequent to initial recognition, these financial assets are measured at market value or fair value (when market value is not available) with changes in market price or fair value being recognised as profit/ loss in the separate statement of income.

For listed securities, the market price is the closing price at the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange on the latest transaction date prior to the end of the annual accounting period.

For securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market (“UPCOM”), the market price is the closing price at UPCOM on the latest trading day prior to the end of the annual accounting period.

For unlisted securities and not yet registered for trading, the market price is the average price of the transaction prices at the latest trading date prior to the end of the annual accounting period not more than one month from the end of the annual accounting period provided by three securities companies which are not related to the Company.

For delisted securities and securities for which trading has been suspended or cancelled from the sixth day onward, the fair value is the book value at the latest financial position date.

Investments in equity instruments including derivative instruments to be settled by equity instruments are stated at cost if there are no market prices and their fair values cannot be determined reliably.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(i) Covered warrants

Covered warrants are secured securities issued by the securities companies which gives its holder the right to buy (call warrant) or sell (put warrant) underlying securities to issuing organisations at a predetermined price, at or sooner a predetermined time, or receive the difference between the exercise price and the underlying securities price at the time of execution. The securities companies issuing covered warrants are required to deposit cash and financial assets, or obtain bank guarantees to secure their obligations to warrant holders.

The Company records transactions related to covered warrants under the guidance of Circular No, 23/2018/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 12 March 2018, details as follows:

When distributing covered warrants to investors, the Company recognised an increase in covered warrants payables at issued price and also monitored number of authorised covered warrants in off-balance sheet.

Covered warrants are initially recognised at issued price and subsequently remeasured at fair value at the “Covered warrants payables” account. At the end of the annual accounting period, the Company revalued its outstanding covered warrants at fair value. In case the price of covered warrant is decreased or increased, the difference will be recognised as income or expense in the separate statement of income.

Expenses of issuance of covered warrants are recognised in losses from sales of financial assets at FVTPL in the separate statement of income.

Gains/(losses) at maturity date and buyback covered warrant issued are recognised in gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL in the separate statement of income.

(e) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Company on initial recognition classified as at FVTPL;
- those that the Company classified as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC**dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

Held-to-maturity investments include term deposits at banks and these investments are stated at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline or certain evidence that the Company is not be able to fully recover the amount and the Company does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices.

Financial assets will not be further classified as held-to-maturity investments if during the current financial year or during the two most recent financial years they were sold or reclassified a significant amount of held-to-maturity financial assets prior to maturity, unless the sale or reclassification meets either of the following conditions:

- it is very close to maturity that changes in market interest rates do not significantly affect the value of financial assets;
- it is made after the Company has received the majority of the principal of these financial assets under payment progress or advance payments; or
- it is in connection with a special event beyond the control of the Company and this event cannot be predicted by the Company.

(f) Loans

Loans are stated at cost. Subsequently, loans are recorded at amortised cost using the effective interest rate method. Advances to customers for the proceeds from selling securities are advances to customers who have transactions to sell securities at the transaction date. These advances are due within two trading days.

At the end of the annual accounting period, allowance is made for loans when there is evidence of impairment. Allowance is determined by the difference between the market value of the collateral assets and the carrying amount of the respective loan and advances at the end of the annual accounting period. Allowance made/(reversed) for impairment of loans and advances is recognised as an increase/(decrease) in expenses in the separate statement of income.

(g) Account receivables

Receivables from the sale of financial assets and from the rendering of services and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of the debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or the debtor is missing, having escaped, being prosecuted, in prison, under a trial or pending executive of sentences or deceased.

Allowance for bad debts is determined by reference to past due status as follows:

<i>Overdue status</i>	<i>Allowance rate</i>
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and over	100%

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

For overdue debts, the Company's Board of Directors also assesses the expected recovery of the debts in determining the allowance.

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Company's Board of Directors by considering consideration to the recovery of these debts.

(h) Investment in subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(i) Tangible fixed assets**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets.

Buildings	25 years
Machinery and equipment	3 – 7 years
Motor vehicles	6 years
Management equipment	3 – 5 years
Other tangible fixed assets	3 – 6 years

(j) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised in the statement of income on a straight-line basis over year ranging from 3 to 5 years.

(k) Prepaid expenses

Prepaid expenses include prepayments for goods, services, tools and equipment do not qualify to be accounted as fixed assets according to the prevailing regulations. Prepaid expenses are initial stated at cost and allocated to operating expenses on a straight-line basis over their estimated useful life.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to other comprehensive income, in which case it is recognised in other comprehensive income.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences asset can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(o) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable costs.

(p) Statutory reserves

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular No, 114/2021/TT-BTC (“Circular 114”) superseding Circular No, 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 (“Circular 146”) issued by the Ministry of Finance to guidance on the financial regime applicable to securities companies and fund management companies, Circular 114 is effective from 1 February 2022.

In accordance with Circular 114:

- The reserve to supplement authorised capital that was already made under Circular 146 will be used to supplement authorised capital as promulgated under Securities Law No, 54/2019/QH14 and other legal regulations.
- The financial reserve can be used to supplement to authorised capital or distributed in accordance with the shareholders’ decision at the Annual General Meeting, Members’ Council or Chairman of the Company as promulgated under Securities Law No, 54/2019/QH14 and other legal regulations.

The Company’s Members’ Council has not yet made any decision regarding the existing balances of reserve to supplement authorised capital and financial reserve for Quarter 2 of 2026.

(q) Revenue

(i) Gains from sales of financial assets

Gains from sales of financial assets is recognised in the separate statement of income upon receipt of the order matching reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (“VSDC”) (for listed securities) or completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

(ii) Dividend and interest income from financial assets

Dividend income is recognised in the separate statement of income when the Company’s right to receive dividends is established. Share dividends are not recognised as income.

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate. Interest income also includes amortisation of discounts, premiums, interest received in advance or differences between the value of debt instrument at initial recognition and par value at maturity date.

(iii) Revenue from securities brokerage

Revenue from securities brokerage activities is recognised in the separate statement of income when the service is rendered.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(iv) Revenue from financial advisory services

Revenue from financial advisory services is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the annual accounting period. The stage of completion is assessed by reference to work performed.

(v) Revenue from securities custody services

Revenue from securities custody activities is recognised in the separate statement of income when the service is rendered.

(r) Interest expense

Interest expense is recognised as an expense in the separate statement of income when it is incurred. Interest expenses related to loans receivables are recognised at "Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans".

(s) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies include the parent company, the ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

(u) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year separate interim financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

(v) Nil balances

Items or balances required by Circular 334 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these separate interim financial statements indicate nil balances.

4. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Company has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk.

This note presents information about the Company's exposure to each of the above risks, the Company's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Members' Council oversees how the Board of Directors monitors compliance with the Company's risk management policies and procedures and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Company.

(ii) Risk management framework

The Board of Directors has overall responsibility for the establishment and oversight of the Company's risk management framework. The Board of Directors has established the Risk Management Committee, which is responsible for developing and monitoring the Company's risk management policies. The Committee reports regularly to the Board of Directors on its activities.

The Company's risk management policies are established to identify and analyse the risks faced by the Company, to set appropriate risk limits and controls, and to monitor risks and adherence to limits. Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions and the Company's activities. The Company, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment in which all employees understand their roles and obligations.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations.

To manage the level of credit risk, the Company attempts to deal with counterparties of good credit standing, and when appropriate, obtains collaterals. The Board of Directors has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for creditworthiness before the standard terms and conditions are offered.

Concentration level of credit risk that arises from groups of counterparties when they have similar economic characteristics that would cause their ability to meet contractual obligations to be similarly affected by changes in economic or other conditions. The major concentration level of credit risk arises from type of customer in relation to the Company's advances to customers for the proceeds from selling securities and margin loans.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)****Collaterals***

The amount and type of collateral required depends on an assessment of the credit risk of the counterparty. Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters. The main types of collateral obtained are listed securities and cash deposited at the Company. The Board of Directors monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Exposure to credit risk

Not considering collaterals, the Company's maximum exposure to credit risk at the end of the annual accounting period was as follows:

	Note	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Cash and cash equivalents:			
Cash in banks (i)	5	1,780,841,619,325	1,972,808,104,055
Cash equivalents (i)	5	-	-
Held-to-maturity investments – short term (i)	7(b)	10,430,671,057,389	11,656,522,515,145
Loans:			
Margin loans (ii)	7(c)	20,503,476,155,583	17,195,059,799,722
Advance to customers for the proceeds from selling securities (iii)	7(c)	141,076,637,107	145,644,749,174
Other receivables:			
Receivables and dividend and interest receivables of financial assets (iv)		431,564,391,778	404,776,212,061
Receivables from selling financial assets (iv)		441,330,000	1,241,381,966,000
Receivables from services rendered (iv)	11	5,302,098,791	6,822,043,050
Other current assets	13	15,036,417,411	577,126
Total value of assets expose to credit risk		33,308,409,707,384	32,623,015,966,333

(i) Cash in banks, cash equivalents and held-to-maturity investments

Cash in banks, cash equivalents and held-to-maturity investments of the Company are mainly held with well-known financial institutions. The Board of Directors does not foresee any significant credit risk from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(ii) Margin loans contract**

Margin loans are secured by eligible securities listed on the stock exchanges. Under the prevailing regulations on margin loans, the initial margin rate is not lower than 50% of the eligible securities' value. Ineligible securities are defined by the stock exchanges on regularly. Eligible securities are approved by authorised management and frequently updated by Margin loans risk management function based on several criteria including, the listed company's performance, volatility and liquidity.

Customer Securities Department has continuously reviewed the margin loan report which includes outstanding balances, collateral and maintenance margin ratio. When the margin ratio falls below the maintenance ratio (regulated level: 30%), the system will alert and the Company makes margin calls. When the customers do not add or insufficiently add the collaterals within the duration of margin calls, the Company force sells out collaterals to collect the debts.

According to the prevailing securities regulations, the margin loan limit applicable to one customer is 3% of the securities company's equity. As at 30 June 2026 and as at 1 January 2026, there were no margin loan balance that exceeds 3% of the Company's equity.

Analysis of credit quality of margin loans as at the end of the annual accounting period was as follows:

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Margin loans		
▪ Overdue from 3 years and above	117,476,188,907	117,476,188,907

(iii) Advances to customers for the proceeds from selling securities

Advances to customers for the proceeds from selling securities are collected from VSDC. VSDC is a state-owned entity and has no history of payment defaults.

VSDC requires its members to deposit into the Settlement Fund and the Clearing Fund for derivatives securities to secure their trading obligations.

The Company may fulfil customers' securities trading orders only when the customers' balances maintain enough (100%) cash and securities and must carry out further steps to ensure payments prior to execution of the trades.

Credit risk from advances to customers for the proceeds from selling securities is assessed as low.

As at 30 June 2026 and as at 1 January 2026, there were no balance with Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation that were past due nor impaired.

(iv) Other receivables

Credit exposure is restricted by doing business with counterparties with high credit ratings and obtaining security where necessary.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(c) Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

Financial liabilities with fixed or determinable payments and estimated interest payments as of the end of the annual accounting period were as follows:

As at 30 June 2026	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within 1 year VND
Short-term borrowings	23,736,940,000,000	23,736,940,000,000	23,736,940,000,000
Bonds issued – long term	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Payable for securities trading activities	205,855,883,054	205,855,883,054	205,855,883,054
Payable to suppliers	510,777,029	510,777,029	510,777,029
Accrued expenses	73,938,887,600	73,938,887,600	73,938,887,600
Payables to employees	24,538,972,835	24,538,972,835	24,538,972,835
Taxes and other payables to State Treasury	72,818,547,509	72,818,547,509	72,818,547,509
Other payables	7,475,007,591	7,475,007,591	7,475,007,591
	24,322,078,075,618	24,322,078,075,618	24,322,078,075,618

As at 1 January 2026	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within 1 year VND
Short-term borrowings	23,173,380,000,000	23,173,380,000,000	23,173,380,000,000
Bonds issued – long term	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Payable for securities trading activities	527,140,639,643	527,140,639,643	527,140,639,643
Payable to suppliers	122,744,220,049	122,744,220,049	122,744,220,049
Accrued expenses	57,531,170,088	57,531,170,088	57,531,170,088
Payables to employees	34,623,981,221	34,623,981,221	34,623,981,221
Taxes and other payables to State Treasury	186,569,281,169	186,569,281,169	186,569,281,169
Other payables	6,976,300,860	6,976,300,860	6,976,300,860
	24,308,965,593,030	24,308,965,593,030	24,308,965,593,030

The Company manages its ability to meet the expected operational expenses and servicing its debts by investing its cash surpluses in cash equivalents and short-term deposits at banks.

The Company considers that the risk related to debt obligations is rather low. It is able to mobilise funds and loans with term of less than 12 months can be renewed with current lenders,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(d) Market risk**

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holding financial instruments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

(i) Currency risk

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Company is exposed to currency risk on borrowings that are denominated in a currency other than the accounting currency of the Company, which is VND. At the end of the annual accounting period, the Company does not have any balance from these transactions.

(ii) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the end of the annual accounting period, the interest rate profile of the Company's interest-bearing financial instruments was as follows:

	Carrying amount	
	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Fixed rate instruments		
Cash in banks and cash equivalents	1,780,841,619,325	1,972,808,104,055
Held-to-maturity investments	10,430,671,057,389	11,656,522,515,145
Loans receivables – net	20,527,076,788,233	17,223,228,571,999
Other current assets	15,036,417,411	577,126
Deposits at Settlement Funds	20,000,000,000	20,000,000,000
Short-term borrowings	(23,736,940,000,000)	(23,173,380,000,000)
Bonds issued – long term	(200,000,000,000)	(200,000,000,000)

(iii) Stock price risk

Shares held by the Company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of these shares. The Company manages its share price risk by setting investment limits. The Investment Committee of the Company also reviews and approves investment decisions in shares.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

At the end of the annual accounting period, the financial instruments exposed to the share price risk of the Company are as follows:

	Fair value	
	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Financial instruments with stock price risk		
Financial assets at FVTPL	2,373,675,953,345	3,924,014,767,155
▪ <i>Listed shares and traded shares on UPCOM</i>	1,489,730,775,345	1,971,453,443,155
▪ <i>Underlying assets hedge for warrants issued by the Company</i>	883,945,178,000	1,952,561,324,000
Financial liabilities at FVTPL	197,351,553,000	517,136,779,000
▪ <i>Covered warrants payables</i>	197,351,553,000	517,136,779,000

As at 30 June 2026, if share prices increase/decrease by 5% with all other variables (including tax rates) being held constant, the net revaluation net differences of the financial assets and financial liabilities of the Company would have increased/decreased by VND 94,947 million and VND 7,894 million, respectively (1/1/2026: by VND156,960 million and VND20,685 million).

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(e) Fair value

Fair value is the amount for which an asset could be exchanged, or a liability settled, between knowledgeable, willing parties in an arm's length transaction on the measurement date.

The fair values of financial assets and liabilities, together with the carrying amounts shown in the statement of financial position were as follows:

	30/06/2026		1/1/2026	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Categorised as financial assets at FVTPL</i>				
▪ Financial assets at FVTPL	4,582,100,705,448	4,582,100,705,448	4,768,129,833,247	4,768,129,833,247
- Listed shares and traded shares on UPCOM	1,489,730,775,345	1,489,730,775,345	1,971,453,443,155	1,971,453,443,155
- Unlisted shares and not yet registered for trading	21,418,816,201	21,418,816,201	21,418,676,701	21,418,676,701
- Underlying assets hedge for warrants issued by the Company	883,945,178,000	883,945,178,000	1,952,561,324,000	1,952,561,324,000
- Bonds	2,114,542,630,688	2,114,542,630,688	792,363,013,400	792,363,013,400
- Certificates of deposit	72,463,305,214	72,463,305,214	30,333,375,991	30,333,375,991
<i>Categorised as loans and receivables:</i>				
▪ Cash and cash equivalents (i)	1,780,841,619,325	1,780,841,619,325	1,972,808,104,055	1,972,808,104,055
▪ Held-to-maturity investments – short-term (i)	10,430,671,057,389	10,430,671,057,389	11,656,522,515,145	11,656,522,515,145
▪ Loans receivables – net (i)	20,527,076,788,233	20,527,076,788,233	17,223,228,571,999	17,223,228,571,999
▪ Receivables (i)	430,706,628,798	430,706,628,798	1,644,814,685,081	1,644,814,685,081
▪ Prepayments to suppliers – short-term (i)	5,991,167,513	5,991,167,513	8,732,296,347	8,732,296,347
▪ Receivables from services rendered (i)	5,302,098,791	5,302,098,791	6,822,043,050	6,822,043,050
▪ Other receivables (i)	643,958,069	643,958,069	498,022,599	498,022,599
▪ Other current assets (i)	15,036,417,411	15,036,417,411	577,126	577,126
▪ Long-term deposits, collaterals and pledges	6,494,463,100	(*)	6,480,263,100	(*)
▪ Deposits at Settlement Funds	20,000,000,000	(*)	20,000,000,000	(*)
▪ Other non-current assets	15,070,026,946	(*)	15,055,038,292	(*)

Classified as available-for-sale financial asset:

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	30/06/2026		1/1/2026	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
▪ Investments	1,050,000,000,000	(*)	1,050,000,000,000	(*)
<i>Classified as financial liabilities recognised at FVTPL:</i>				
▪ Covered warrants payables	(197,351,553,000)	(197,351,553,000)	(517,136,779,000)	(517,136,779,000)
<i>Categorised as liabilities at amortised cost:</i>				
▪ Short-term borrowings (i)	(23,736,940,000,000)	(23,736,940,000,000)	(23,173,380,000,000)	(23,173,380,000,000)
▪ Bonds issued – short term (i)	(200,000,000,000)	(*)	(200,000,000,000)	(*)
▪ Accounts payable for securities trading activities (i)	(8,504,330,054)	(8,504,330,054)	(10,003,860,643)	(10,003,860,643)
▪ Accounts payable to suppliers (i)	(510,777,029)	(510,777,029)	(122,744,220,049)	(122,744,220,049)
▪ Accrued expenses (i)	(73,938,887,600)	(73,938,887,600)	(57,531,170,088)	(57,531,170,088)
▪ Other payables (i)	(6,799,997,022)	(6,799,997,022)	(6,815,523,881)	(6,815,523,881)

(i) The fair value of these financial assets and financial liabilities are assumed to be equal to their carrying amount because these financial assets and financial liabilities are short term.

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***5. Cash and cash equivalents**

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Cash in banks	1,726,462,755,735	1,636,164,988,568
Cash for clearing and settlement	54,378,863,590	336,643,115,487
Cash equivalents	-	-
	1,780,841,619,325	1,972,808,104,055

6. Volume and value of transactions during the year

	2026		2025	
	Volume of transactions	Value of transactions VND	Volume of transactions	Value of transactions VND
a) The Company				
Shares	1,272,023,250	11,028,193,269,475	1,084,043,113	9,072,010,740,800
Bonds	812,150,002	88,116,415,996,675	533,660,000	31,065,990,371,120
Other securities	4,950	973,977,030,000	39,334	5,320,428,980,000
b) Investors/customers				
Shares	5,546,707,738	149,841,239,690,835	8,498,573,931	119,640,051,275,822
Bonds	1,924,513	3,506,102,301,255	31,062	37,090,192,301,725
Other securities	123,360	24,396,542,050,000	86,204	11,637,092,910,000
	7,632,933,813	277,862,470,338,240	10,116,433,644	213,825,766,579,467

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

7. Financial assets

(a) Financial assets at FVTPL

	30/06/2026		1/1/2026	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed share and shares trading on the Upcom	1,573,183,781,544	1,489,730,775,345	2,075,634,190,029	1,971,453,443,155
Unlisted shares	21,418,749,529	21,418,816,201	21,418,230,909	21,418,676,701
Underlying assets hedge for covered warrant issued by the Company	910,102,906,405	883,945,178,000	1,863,356,858,023	1,952,561,324,000
Certificates of deposit	72,463,305,214	72,463,305,214	30,333,375,991	30,333,375,991
Bonds	2,106,078,230,968	2,114,542,630,688	770,000,000,000	792,363,013,400
	4,683,246,973,660	4,582,100,705,448	4,760,742,654,952	4,768,129,833,247

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)
Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*
(b) Held-to-maturity investments

	30/06/2026		1/1/2026	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Term deposits at banks	10,033,171,057,389		10,813,972,515,145	-
Term deposits at banks – Warrants	397,500,000,000		842,550,000,000	-
	10,430,671,057,389		11,656,522,515,145	-

(c) Loans receivables

	30/06/2026		1/1/2026	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Margin loans (i)	20,644,552,792,690	20,527,076,788,233	17,195,059,799,722	17,077,583,822,825
Advances to customers for the proceeds from selling securities (i)	141,076,637,107	141,076,637,107	145,644,749,174	145,644,749,174
	20,785,629,429,797	20,668,153,425,340	17,340,704,548,896	17,223,228,571,999

- (i) The fair value of these loans is considered approximately the recoverable amount for impairment of loans overdue for more than 3 years.
- (ii) The fair value of these advances is considered approximately their carrying amount because these advances are short-term.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

8. Allowance for diminution in value of financial assets and pledge assets

	30/06/2026		1/1/2026	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Allowance for impairment of margin loans and advances	117,476,188,907	117,476,004,457	117,476,188,907	117,475,976,897
2026	As at 30/06/2026		Allowance	Allowance
	Cost VND	Recoverable amount VND	as at 1/1/2026 VND	made during the year VND
	117,476,188,907	184,450	117,475,976,897	27,560
2025	As at 30/06/2025		Allowance	Allowance
	Cost VND	Recoverable amount VND	as at 1/1/2025 VND	reversed during the year VND
	117,476,188,907	229,880	117,475,981,607	(22,580)

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***9. Receivables**

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Interest receivables on bank deposits	267,354,851,735	269,054,316,771
Receivables from selling listed securities	441,330,000	1,241,381,966,000
Interest receivables from the parent bank	2,164,383,561	22,116,319,993
Dividend receivables - listed shares	8,916,805,000	2,100,000,000
Accrued interest from margin loan transactions	153,128,301,482	111,505,525,297
Others	50,000	50,000
	432,005,721,778	1,646,158,178,061

10. Short-term prepayment to suppliers

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Office rental expenses	1,144,048,233	1,232,048,233
Office repair and design	9,750,000	57,111,600
Purchase and repair of software information system expense	1,910,870,110	5,170,783,000
Others	2,926,499,170	2,272,353,514
	5,991,167,513	8,732,296,347

11. Receivables from services rendered

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Receivables from brokered services	4,630,239,911	4,325,289,905
Receivables from consulting activities	312,000,000	2,132,000,000
Others	359,858,880	364,753,145
	5,302,098,791	6,822,043,050

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)
Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*
12. Short-term prepaid expenses

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Software expenses	9,010,879,325	8,352,536,441
Server system expenses	5,630,245,822	226,080,000
Others	8,011,411,898	18,911,587,269
	22,652,537,045	27,490,203,710

13. Other current assets

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Deposit for derivatives trading	15,036,417,411	577,126

14. Investments

	Ownership rate	30/06/2026			1/1/2026		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Investment in a subsidiary							
ACB Capital Management Company	100%	1,050,000,000,000		-	1,050,000,000,000		0
Investment in other entities							
			-				(*)
		1,050,000,000,000			1,050,000,000,000		

- (*) As at 30 June 2026 and 1 January 2026, the Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

15. Tangible fixed assets

	Building VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicle VND	Management equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
Opening balance	70,322,893,712	2,290,537,682	6,487,256,556	99,839,359,729	5,779,848,182	184,719,895,861
Additions				21,249,723,210		21,249,723,210
Disposals						
Closing balance	70,322,893,712	2,290,537,682	6,487,256,556	121,089,082,939	5,779,848,182	205,969,619,071
Accumulated depreciation						
Opening balance	44,684,894,062	2,290,537,682	3,911,785,709	72,800,315,483	4,519,851,447	128,207,384,383
Charge for the year	1,686,455,460		459,168,048	4,625,391,077	412,679,436	3,445,339,110
Disposals						
Closing balance	46,371,349,522	2,290,537,682	4,370,953,757	77,425,706,560	4,932,530,883	135,391,078,404
Net book value						
Opening balance	25,637,999,650	-	2,575,470,847	27,039,044,246	1,259,996,735	56,512,511,478
Closing balance	23,951,544,190	-	2,116,302,799	43,663,376,379	847,317,299	70,578,540,667

Included in tangible fixed assets were assets costing VND68,779 million which were fully depreciated as at 30 June 2026, but which are still in use (1/1/2026: VND63,683 million),

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***16. Intangible fixed assets**

	Software VND	Others VND	Total VND
Cost			
Opening balance	85,836,986,871	1,839,290,000	87,676,276,871
Additions			
Transfer from construction in progress (Note 17)	10,552,000,000		10,552,000,000
Closing balance	96,388,986,871	1,839,290,000	98,228,276,871
Accumulated depreciation			
Opening balance	61,115,552,727	711,548,233	61,827,100,960
Charge for the year	5,046,693,306	116,529,000	5,163,222,306
Closing balance	66,162,246,033	828,077,233	66,990,323,266
Net book value			
Opening balance	24,721,434,144	1,127,741,767	25,849,175,911
Closing balance	30,226,740,838	1,011,212,767	31,237,953,605

Included in intangible fixed assets were assets costing VND46,329 million which were fully amortised as at 30 June 2026, but which are still in use (1/1/2026: VND45,576 million).

17. Construction in progress

	2026 VND	2025 VND
Opening balance	5,031,000,000	1.014.000.000
Additions during the year	9,739,900,000	2.106.535.000
Transfer to prepaid expenses	-	-
Transfer to intangible fixed assets (Note 16)	-	-
Transfer to tangible fixed assets (Note 15)	(10,552,000,000)	(2.107.594.000)
Closing balance	4,218,900,000	1.012.941.000

Construction in progress balance represents the cost of repairing fixed assets that has not been installed.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***18. Deposits at Settlement Funds and derivatives Trading Clearing Fund****(a) Deposit at Settlement Funds**

According to Decision No. 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by the VSDC, the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at the VSDC and an annual contribution of 0,01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges, in the previous year with the maximum of annual contribution of VND2,500 million to Settlement Funds.

Movements of deposits at Settlement Funds during the year were as follows:

	2026 VND	2025 VND
Opening balance	20,000,000,000	20,000,000,000
Interest incurred	862.098.420	1,201,280,125
Interest received	(862.098.420)	(1,201,280,125)
Closing balance	20,000,000,000	20,000,000,000

(b) Other non-current assets

According to Decision No. 97/QD-VSD dated 23 March 2017 issued by the VSDC on regulations on management and use of clearing fund for derivative securities activities, the Company is responsible for contributing to Clearing Fund in cash or securities. The minimum contribution rate in cash is 80% of the total value of assets contributed to Clearing Fund. The initial minimum contribution is VND10 billion for direct clearing members. VND15 billion for general clearing members. As at 30 June 2026 and 1 January 2026, the Company has fully paid the minimum contribution.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***19. Short-term borrowings****(a) Short-term borrowings**

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business activities. Movements of short-term borrowings during the year were as follows:

	Balance at 1/1/2026 VND	Receipts VND	Payments VND	Balance at 30/06/2026 VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	4,056,000,000,000	9,782,000,000,000	(8,529,000,000,000)	5,309,000,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	2,975,000,000,000	3,105,500,000,000	(3,115,500,000,000)	2,965,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	2,719,500,000,000	3,036,000,000,000	(3,474,500,000,000)	2,281,000,000,000
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank	1,629,000,000,000	5,925,000,000,000	(4,776,000,000,000)	2,778,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	3,200,000,000,000	4,875,000,000,000	(5,200,000,000,000)	2,875,000,000,000
Others	8,593,880,000,000	17,373,940,000,000	(18,438,880,000,000)	7,528,940,000,000
	23,173,380,000,000	44,097,440,000,000	(43,533,880,000,000)	23,736,940,000,000

As at 30 June 2026, these borrowings bore interest at annual rates ranging from 4.2% to 10.0% (1 January 2026: from 3.5% to 8.6%).

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(b) Bonds issued

	Balance at 1/1/2026 VND	Incurred VND	Payments VND	Balance at 30/06/2026 VND
Long-term bonds issued	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

20. Accounts payable for securities trading activities

	30/06/2025	1/1/2025
	VND	VND
Payable to Securities Exchanges and and VSDC	8,504,330,054	10,003,860,643
Covered warrants payable (*)	197,351,553,000	517,136,779,000
	205,855,883,054	527,140,639,643

(*) As at 30 June 2026, the number of covered warrants issued by the Company were as follows:

Code	30/06/2026		1/1/2026	
	Allowed to issue	Circulated	Allowed to issue	Circulated
CHPG2604	19,000,000	17,261,900	-	-
CMBB2604	19,000,000	18,365,900	-	-
CMWG2604	19,000,000	18,066,100	-	-
CSTB2604	19,000,000	7,550,600	-	-
CTCB2601	19,000,000	16,786,500	-	-
CFPT2610	19,000,000	16,818,300	-	-
Khác	85,000,000	72,361,700	371,200,000	219,251,700
	199,000,000	167,211,000	371,200,000	219,251,700

21. Accounts payable to suppliers

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Payable for buying other financial assets	-	104,383,972,000
Other suppliers	510,777,029	18,360,248,049
	510,777,029	122,744,220,049

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

22. Taxes and other receivables or payables to State Treasury

2026	1/1/2026 VND		Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Tax refund VND	30/06/2026 VND	
	Receivable	Payable					Receivable	Payable
Corporate income tax	-	146,692,792,490	113,509,655,121	(207,967,709,908)	-	-	-	52,234,737,703
Personal income tax	-	4,403,287,554	12,684,368,841	(14,195,381,178)	-	-	-	2,892,275,217
Investors' income tax	-	33,706,067,324	93,396,294,821	(110,951,144,956)	-	-	-	16,151,217,189
Value added tax	-	663,892,614	2,405,738,508	(2,494,629,463)	(279,029,736)	-	-	295,971,923
Other taxes	-	1,103,241,187	12,157,401,732	(12,016,297,442)	-	-	-	1,244,345,477
	-	186,569,281,169	234,153,459,023	(347,625,162,947)	(279,029,736)	-	-	72,818,547,509
2025	1/1/2025 VND		Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Tax refund VND	30/06/2025 VND	
	Receivable	Payable					Receivable	Payable
Corporate income tax	-	33,014,429,628	74,699,451,735	(68,013,025,081)	-	-	-	39,700,856,282
Personal income tax	-	3,460,814,670	14,043,656,905	(14,993,361,119)	-	-	-	2,511,110,456
Investors' income tax	-	21,686,010,958	73,832,612,693	(82,729,405,187)	-	-	-	12,789,218,464
Value added tax	-	347,995,030	239,372,846	(359,716,996)	(215,878,595)	-	-	11,772,285
Other taxes	-	977,762,431	7,764,650,346	(7,318,296,905)	-	-	-	1,424,115,872
	-	59,487,012,717	170,579,744,525	(173,413,805,288)	(215,878,595)	-	-	56,437,073,359

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***23. Accrued expenses**

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Interest expenses	70,978,303,627	55,592,059,455
Others	2,960,583,973	1,939,110,633
	73.938.887.600	57,531,170,088

24. Contributed capital

The Company's authorised and contributed equity capital were as follow:

	30/06/2026 Authorised and contributed capital		1/1/2026 Authorised and contributed capital	
	VND	%	VND	%
Asia Commercial Joint Stock Bank	11,000,000,000,000	100%	11,000,000,000,000	100%

Movements in contributed charter capital during the year were as follows:

	2026 VND	2025 VND
Opening balance	11,000,000,000,000	7,000,000,000,000
Contributed capital by cash from Asia Commercial Joint Stock Bank	-	4,000,000,000,000
Closing balance	11,000,000,000,000	11,000,000,000,000

The direct parent company and the ultimate parent company, Asia Commercial Joint Stock Bank, were established in Vietnam.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***25. Off-balance sheet items the separate statement of financial position****(a) Valuable paper custodied (Quantity)**

	30/06/2026	1/1/2026
Shares	3,850,094	3,850,094
Bonds	200,000	200,000
	4,050,094	4,050,094

(b) Listed/registered financial assets at VSDC of the Company

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Freely traded financial assets	1,408,269,500,000	1,548,673,475,000
Financial assets waiting for settlement	762,091,890,000	1,052,805,730,000
Mortgaged financial assets	-	270,000,000,000
	2,170,361,390,000	2,871,479,205,000

(c) The Company's financial assets in transit

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Shares	3,243,000,000	18,024,000,000
Warranties	10,724,430,000	13,527,655,000
Bonds	-	-
	13,967,430,000	31,551,655,000

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from operating activities

(a) Gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL

2026	Quantity	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of the trading day VND	Gains/(losses) from sales of securities in the current year VND	Gains/(losses) from sales of securities in the prior year VND
Shares	147,177,896	5,407,374,242,900	5,227,182,463,419	180,164,779,481	115,613,436,962
Bonds	397,155,028	42,879,603,814,840	42,880,904,349,442	(1,300,534,602)	(1,661,870,000)
ETF fund certificates					
Certificates of deposit				54,934,442,504	2,490,040,600
Gains from selling underlying securities				233,798,687,383	116,441,607,562
Gains of matured warrants issued by other organisations				-	-
Net gains from trading derivatives – future contracts				(1,975,740,000)	(3,675,860,000)
Gains from selling – Valuable papers				-	-
Losses when buying back warrants issued by the Company				(5,571,914,945)	(12,425,035,825)
Gains from matured covered warrants issued by the Company				28,993,351,932	10,120,035,081
				255,244,384,370	110,460,746,818

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from operating activities (continued)

(b) Gains/(losses) from revaluation of financial assets and covered warrants payables at FVTPL

2026

	Cost as at 30/06/2026 VND	Fair value/ market price as at 30/06/2026 VND	Revaluation differences as at 30/06/2026 VND	Revaluation differences as at 1/1/2026 VND	Revaluation gain differences during the year VND
Financial assets recognised at FVTPL					
Listed shares and traded shares on UPCOM	1,573,183,781,544	1,489,730,775,345	(83,453,006,199)	(104,180,746,874)	20,727,740,674
Unlisted shares and unregistered for trading	21,418,749,529	21,418,816,201	66,672	445,792	(379,120)
Underlying assets hedge for covered warrants	910,102,906,405	883,945,178,000	(26,157,728,405)	89,204,465,977	(115,362,194,382)
Corporate bonds	2,106,078,230,968	2,114,542,630,688	8,464,399,720	22,363,013,400	(13,898,613,680)
Certificates of deposit	72,463,305,214	72,463,305,214	-	-	-
	4,683,246,973,660	4,582,100,705,448	(101,146,268,212)	7,387,178,295	(108,533,446,507)
	Cost as at 30/06/2026 VND	Fair value/ market price as at 30/06/2026 VND	Revaluation differences as at 30/06/2026 VND	Revaluation differences as at 1/1/2026 VND	Revaluation gain differences during the year VND
Covered warrants	190,558,594,354	197,351,553,000	6,792,958,646	15,339,807,410	(22,132,766,056)

26. Revenue from operating activities (continued)

(b) Gains/(losses) from revaluation of financial assets and covered warrants payables at FVTPL (continued)

2025

	Cost as at 30/06/2025 VND	Fair value/ market price as at 30/06/2025 VND	Revaluation differences as at 30/06/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Revaluation gains/(losses) differences during the year VND
Financial assets recognised at FVTPL					
Listed shares and traded shares on UPCOM	1,730,118,107,171	1,552,169,282,866	(177,948,824,305)	(79,349,879,952)	(98,598,944,353)
Unlisted shares and unregistered for trading	11,353,170,909	11,353,616,701	445,792	445,792	-
Underlying asset hedge for covered warrants	695,516,940,043	714,480,876,600	18,963,936,557	11,362,649,945	7,601,286,612
Bonds	2,571,116,370,300	2,571,116,370,300	-	-	-
	5,008,104,588,423	4,849,120,146,467	(158,984,441,956)	(67,986,784,215)	(90,997,657,741)
	Cost as at 30/06/2025 VND	Fair value/ market price as at 30/06/2025 VND	Revaluation differences as at 30/06/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Revaluation gains differences during the year VND
Covered warrants	156,514,456,631	140,312,031,000	16,202,425,631	22,235,419,050	(6,032,993,419)

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***26. Revenue from operating activities (continued)**

- (c) Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, held to maturity investments, loans and receivables

	2026 VND	2025
From financial assets at FVTPL	80,656,268,094	40,702,777,749
▪ <i>Income from term deposits</i>	42,539,041,094	8,412,255,749
▪ <i>Dividends and interests arising from financial assets at FVTPL</i>	38,117,227,000	32,290,522,000
▪ <i>Bond interest</i>	-	-
From held to maturity investments	361,883,973,674	379,521,841,157
From loans and receivables	975,555,881,871	455,060,724,582
▪ <i>Income from margin loans</i>	947,611,330,050	446,056,352,394
▪ <i>Income from advance services</i>	7,417,579,606	3,665,243,708
▪ <i>Income from margin loans extension</i>	20,526,972,215	5,339,128,480
	1,418,096,123,639	875,285,343,488

(d) Revenue other than income from financial assets

	2026 VND	2025 VND
Revenue from securities brokerage	197,641,476,151	166,644,521,695
Revenue from securities custody	6,656,701,247	5,575,349,861
Revenue from financial advisory services	280,712,908	1,433,636,364
Other operating income	1,147,026,334	746,805,505
	205,725,916,640	174,400,313,425

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***27. Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans**

	2026 VND	2025 VND
Allowance/(reversed) made for diminution in value of financial assets and collaterals (Note 8)	27,560	(22,580)
Interest expenses	851,054,973,375	390,595,361,339
Others	3,453,044,398	386,986,573
	854,508,045,333	390,982,325,332

28. Expenses for securities brokerage

	2026 VND	2025 VND
Employee costs	54,600,969,407	55,030,884,924
Securities brokerage fees	46,969,946,504	37,259,226,641
Outside services	29,865,776,043	32,221,056,309
Depreciation and amortisation of fixed assets	8,404,944,997	9,764,710,287
Others	24,369,936,479	17,335,783,739
	164,211,573,430	151,611,661,900

29. General and administration expenses

	2026 VND	2025 VND
Salary expenses	62,812,505,126	62,641,667,973
Outside services	22,764,279,250	19,753,773,651
Depreciation and amortisation of fixed assets	3,680,367,937	4,041,127,083
Non-deductible value added tax	3,060,501,339	2,134,368,153
Office stationery expenses	1,172,238,672	1,687,502,094
Others	4,260,889,912	4,323,904,951
	97,750,782,236	94,582,343,905

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***30. Corporate income tax expenses****(a) Recognised in the statement of income**

	2026 VND	2025 VND
Current tax expense		
Current year	113,509,655,121	74,699,451,735
	113,509,655,121	74,699,451,735
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	-	-
Income tax expense	113,509,655,121	74,699,451,735

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2026 VND	2025 VND
Accounting profit before tax	605,577,211,073	405,672,820,327
Tax at the Company's tax rate	121,115,442,215	81,134,564,065
Non-taxable income	(7,623,445,400)	(6,458,104,400)
Non-deductible expenses	17,658,306	22,992,070
	113,509,655,121	74,699,451,735

(c) Applicable tax rates

The Company's income tax rate is 20%. The income tax computation is subjected to the review and approval of the tax authorities.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***31. Significant transactions with related parties**

The Company had the following principal transactions with related parties during the year as follows:

	2026	2025
	VND	VND
Asia Commercial Joint Stock Bank		
Contributed capital received	-	4,000,000,000,000
Interest income from bank deposits	12,806,784,045	47,253,067,789
Brokerage revenue	-	413,100
Rental revenue	420,000,000	-
Consulting revenue	-	-
Office rental, utilities paid	85,707,450	335,638,940
Other costs	21,609,305	36,179,704
ACB Capital Management Company Limited		
Contributed capital	-	1,000,000,000,000
Securities depository revenue	17,646,340	729,232
Brokerage revenue	587,864,305	3,299,035
SMS revenue	110,000	27,272

ACBS had the following significant balances with related parties at the end of the annual accounting period:

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Asia Commercial Joint Stock Bank		
Demand deposit at the Bank	494,944,124,946	494.944.124.946
Bank deposits with original terms of less than 12 months	100,000,000,000	100.000.000.000
Bank deposits with original terms not exceeding 3 months	-	-
Certificates of deposit	20,296,181,914	30,333,375,991
Interest receivables from bank deposits	2,164,383,561	22,116,319,993
Contributed capital	11,000,0000,000	11,000,0000,000
	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
ACB Capital Management Company Limited		
Investment in a subsidiary	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 2 of 2026 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***32. Commitments*****Lease Commitments***

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Within one year	14,178,578,796	14,478,578,796
Within two to five years	9,152,385,864	16,166,675,262
	23,330,964,660	30,645,254,058

33. Post balance sheet event

14 July 2026

Prepared by:



Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:




Stamp text: S.G.P. 06 - G.T. T.N.H. H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB XUAN HOA - T.P. HO CHI MINH

Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director



No: 124.16 / CV - ACBS. 26

Ho Chi Minh City, July 14, 2026

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Exchange;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange; and
- Hanoi Stock Exchange.

Re: Explanation for the fluctuation exceeding 10% in profit after tax in the separate financial statements for Quarter 2, 2026 ("Q2, 2026") compared to Quarter 2, 2025 ("Q2, 2025").

ACB Securities Company ("ACBS") hereby provides an explanation for the fluctuation exceeding 10% in the Profit after tax for Q2, 2026 separate financial statements compared to Q2, 2025, as follows:

Unit: VND billion

Financial Statements	Indicator	Q2, 2026	Q2, 2025	Increase
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Separate Financial Statements	Net Profit After Tax	247	189	58

Primary reasons for the increase:

- Total operating revenue increased by VND 253 billion, of which: interest from loans increased by VND 285 billion; investment income decreased by VND 26 billion; brokerage and securities custody service revenue decreased by VND 6 billion compared with the same period in 2025.
- Operating expenses increased by VND 186 billion year-over-year.
- General and administrative expenses decreased by VND 3 billion; and
- Corporate income tax expenses increased by VND 12 billion.

As a result of the above factors, ACBS recorded an VND 58 billion increase in net profit after tax in Q2, 2026 compared to the same period of Q2, 2025.

This report is submitted for the consideration of the relevant authorities.

Sincerely,

Recipients:

- As listed above; and
- Archived by the Administration and Accounting Departments.

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB

Nguyễn Đức Hoàn